

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 7**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	5. C	9. C	13. D	17. A	21. C	25. F	29. encouragement	33. flexible
2. A	6. D	10. A	14. B	18. B	22. A	26. T	30. production	34. recognize/ recognise
3. B	7. B	11. A	15. C	19. C	23. F	27. B	31. entertaining	35. hearts and minds
4. D	8. A	12. A	16. A	20. A	24. F	28. C	32. illiteracy	36. state of mind

37. going on a road trip to the countryside next month

38. challenging for David to learn how to play the guitar

39. how he could improve his English speaking skills

40. get up early to exercise every day, your health will be better

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. C****Phương pháp giải:**

Cách phát âm đuôi "-ed"

Quy tắc phát âm -ed:

- /ɪd/: Khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.

- /t/: Khi động từ kết thúc bằng các phụ âm vô thanh /k/, /p/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /f/.

- /d/: Khi động từ kết thúc bằng các phụ âm hữu thanh còn lại và nguyên âm.

Lời giải chi tiết:

A. avoided /ə'vɔɪdɪd/

B. suggested /sə'dʒestɪd/

C. discussed /dɪs'kʌst/

D. attracted /ə'træktɪd/

Phương án C có đuôi -ed phát âm là /t/, còn lại phát âm là /ɪd/.

Đáp án: C

2. A**Phương pháp giải:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của phần "e" được gạch chân.

- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. separate /'seprət/B. require /rɪ'kwaɪər/C. rect /rɪ'dʒekt/D. depend /dɪ'pend/

Phương án A có phần gạch chân phát âm là /e/, còn lại là /ɪ/.

Đáp án: A

3. B**Phương pháp giải:**

Quy tắc:

- + Hầu hết các động từ hai âm tiết có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
- + Danh từ và tính từ hai âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
- + Âm schwa /ə/ không bao giờ nhận trọng âm.

Lời giải chi tiết:

A. apply /ə'plai/

B. promise /'prɒmɪs/

C. support /sə'pɔ:t/

D. control /kən'trəʊl/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại rơi vào âm tiết 2.

Đáp án: B

4. D**Phương pháp giải:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm của các từ.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định trọng âm từ.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. regular /'regjʊlə/

B. negative /'negətɪv/

C. dangerous /'deɪndʒərəs/

D. important /ɪm'pɔ:tənt/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại rơi vào âm tiết 1.

Đáp án: D

5. C**Phương pháp giải:**

Anna: Internet hiện đã có mặt ở hầu hết mọi nơi.

Mark: Đúng vậy. _____, một số người chưa bao giờ có thể truy cập vào nó.

=> Đây là hai ý đối lập, chọn liên từ thể hiện sự đối lập

Lời giải chi tiết:

- A. For example (ví dụ như): Đưa ra ví dụ.
- B. So that (để mà): Chỉ mục đích.
- C. However (tuy nhiên): Diễn tả sự đối lập.
- D. Therefore (vì vậy): Chỉ kết quả.

Câu hoàn chỉnh:

Anna: The Internet is available almost everywhere now.

Mark: That's true. **However**, some people have never got access to it.

Tạm dịch:

Anna: Internet có mặt ở hầu hết mọi nơi hiện nay.

Mark: Đúng vậy. Tuy nhiên, vẫn có những người chưa từng tiếp cận với nó.

Đáp án: C

6. D

Phương pháp giải:

Biscuits (*bánh quy*) là danh từ đếm được

Lời giải chi tiết:

- A. much: dùng với danh từ không đếm được. → sai
- B. little: dùng với danh từ không đếm được → sai
- C. a little: dùng với danh từ không đếm được → sai
- D. lots of: dùng với danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được → đúng

Câu hoàn chỉnh:

Mike: Grandma, the biscuits you made yesterday were so delicious!

Amanda: I'm glad you liked them. I made **lots of** biscuits for everyone.

Tạm dịch:

Mike: Bà ơi, bánh quy bà làm hôm qua ngon quá!

Amanda: Bà rất vui vì cháu thích chúng. Bà đã làm rất nhiều bánh quy cho mọi người.

Đáp án: D

7. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Giới từ

Dịch câu: Linda: Xin chào, Jack! Lâu quá rồi không gặp!

Jack: Vâng! Tôi rất vui khi được nghe _____ bạn, Linda. Đã khá lâu rồi.

Lời giải chi tiết:

- A. hear about: nghe về một sự việc.
- B. hear from: nhận được tin từ ai đó. => Phù hợp nghĩa của câu

C. hear of: nghe nói về ai đó hoặc cái gì.

D. hear to: không đúng ngữ pháp.

Câu hoàn chỉnh:

Linda: Hi, Jack! Long time no see!

Jack: Yes! I'm happy to hear from you, Linda. It's been quite a while.

Tạm dịch:

Linda: Chào Jack! Lâu lắm rồi không gặp!

Jack: Đúng vậy! Tôi rất vui khi nhận được tin từ bạn, Linda. Đã khá lâu rồi nhỉ.

Đáp án: B

8. A

Phương pháp giải:

Nhà báo: Du lịch có tác động như thế nào đến văn hóa địa phương?

Nhà xã hội học: Nó có thể _____ trao đổi văn hóa và tăng trưởng kinh tế.

Lời giải chi tiết:

A. promote (v): thúc đẩy => Phù hợp nghĩa của câu

B. prevent (v): ngăn chặn

C. preserve (v): bảo tồn

D. protect (v): bảo vệ

Câu hoàn chỉnh:

Journalist: What impact does tourism have on local cultures?

Sociologist: It can promote cultural exchange and economic growth.

Tạm dịch:

Nhà báo: Du lịch có tác động gì đến văn hóa địa phương?

Nhà xã hội học: Nó có thể thúc đẩy sự trao đổi văn hóa và tăng trưởng kinh tế.

Đáp án: A

9. C

Phương pháp giải:

Ta cần từ bỏ nghĩa/thay thế cho *the year (năm)* => chỉ thời gian

Lời giải chi tiết:

A. why: dùng để chỉ lý do

B. who: chỉ người (chủ ngữ)

C. when: chỉ thời gian. => phù hợp

D. whom: chỉ người (tân ngữ)

Câu hoàn chỉnh:

Sophia: Do you remember the year when we first went to Paris?

Tom: Of course! It was an unforgettable trip.

Tạm dịch:

Sophia: Bạn có nhớ năm khi chúng ta lần đầu đến Paris không?

Tom: Tất nhiên rồi! Đó là một chuyến đi không thể nào quên.

Đáp án: C

10. A

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu: Lisa: Mình trông thế nào trong bộ váy này, Mia?

Mia: Cậu trông thật _____! Bộ váy này thật đẹp!

Lời giải chi tiết:

A. stunning (adj): lộng lẫy, tuyệt đẹp.

B. terrifying (adj): đáng sợ.

C. exciting (adj): thú vị.

D. depressing (adj): buồn bã.

Câu hỏi của Lisa liên quan đến ngoại hình trong bộ váy => stunning (lộng lẫy) là phù hợp nhất.

Câu hoàn chỉnh:

Lisa: How do I look in this dress, Mia?

Mia: You look absolutely stunning! It's so lovely!

Tạm dịch:

Lisa: Mình trông thế nào trong bộ váy này, Mia?

Mia: Cậu trông thật lộng lẫy! Bộ váy này thật đẹp!

Đáp án: A

11. A

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu: Mary: Bạn có thể giải thích làm sao mọi người _____ căng thẳng sau một ngày làm việc dài không?

Tom: Nhiều người thực hành thiền hoặc yoga.

Lời giải chi tiết:

A. reduce (v): giảm bớt

B. increase (v): tăng lên

C. rely (v): dựa vào

D. achieve (v): đạt được

Câu hoàn chỉnh:

Mary: Can you explain how people reduce their stress after a long day at work?

Tom: Many people practice meditation or yoga.

Tạm dịch:

Mary: Bạn có thể giải thích làm sao mọi người giảm căng thẳng sau một ngày làm việc dài không?

Tom: Nhiều người thực hành thiền hoặc yoga.

Đáp án: A

12. A

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu: Giáo viên: Đừng quên, ngày mai chúng ta sẽ có một _____ trong lớp về cách bảo vệ môi trường.

Mary: Nghe có vẻ thú vị đấy!

Từ khóa: "how to protect the environment" (cách bảo vệ môi trường).

Lời giải chi tiết:

A. presentation (n): bài thuyết trình

B. party (n): bữa tiệc

C. action (n): hành động

D. meeting (n): cuộc họp

Câu hoàn chỉnh:

Teacher: Don't forget, tomorrow we will have a(n) presentation in class on how to protect the environment.

Mary: That sounds interesting!

Tạm dịch:

Giáo viên: Đừng quên, ngày mai chúng ta sẽ có một bài thuyết trình trong lớp về cách bảo vệ môi trường.

Mary: Nghe có vẻ thú vị đấy!

Đáp án: A

13. D

Phương pháp giải:

Cần chọn câu đáp lại phù hợp với câu xin lỗi.

Lời giải chi tiết:

A. It's nice of you to say so (Bạn thật tốt khi nói vậy) => thường dùng để đáp lại lời khen

B. I'm glad to hear that (Tôi vui khi nghe điều đó) => thường dùng để đáp lại lời khen/thông báo việc tốt

C. Don't mention it (Không có gì đâu) => thường dùng để đáp lại lời cảm ơn

D. No worries, I understand (Không sao đâu, tôi hiểu mà) => thường dùng để đáp lại lời xin lỗi => phù hợp nhất.

Câu hoàn chỉnh:

Henry: I'm so sorry for not calling you back sooner.

Kevin: No worries, I understand.

Tạm dịch:

Henry: Mình rất xin lỗi vì đã không gọi lại cho cậu sớm hơn.

Kevin: Không sao đâu, mình hiểu mà.

Đáp án: D

14. B

Phương pháp giải:

Câu trả lời của Mark là "Mình không giỏi nấu ăn, nhưng sẽ cố thử", nên câu hỏi phải liên quan đến chuẩn bị bữa ăn.

Lời giải chi tiết:

- A. What's your favourite food? (Món ăn yêu thích của bạn là gì?)
- B. Could you help me prepare dinner? (Bạn có thể giúp tôi chuẩn bị bữa tối không?) => phù hợp nhất.
- C. Did you ever go to that restaurant? (Bạn đã từng đến nhà hàng đó chưa?)
- D. Would you like to try this food? (Bạn có muốn thử món này không?)

Câu hoàn chỉnh:

Jane: Could you help me prepare dinner?

Mark: I'm not good at cooking, but I'll give it a try.

Tạm dịch:

Jane: Bạn có thể giúp mình chuẩn bị bữa tối không?

Mark: Mình không giỏi nấu ăn, nhưng sẽ cố thử.

Đáp án: B

15. C

Phương pháp giải:

Ta thấy hình ảnh có dòng chữ "Fire exit" (Cửa thoát hiểm khi hỏa hoạn) => Tìm phương án mang nghĩa tương tự

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Use this exit in all situations: Sử dụng lối thoát này trong mọi tình huống
- B. This is the main entrance: Đây là lối vào chính
- C. Exit quickly in case of fire: Thoát ra nhanh chóng trong trường hợp hỏa hoạn
- D. Firefighters' entrance only: Chỉ có lính cứu hỏa mới được vào

Đáp án: C

16. A

Phương pháp giải:

- Biển báo ghi "RESTRICTED AREA" (Khu vực hạn chế) và "DO NOT ENTER" (Không được vào).
- "AUTHORIZED PERSONNEL ONLY" (Chỉ nhân viên được ủy quyền) cũng nhấn mạnh rằng chỉ những người có quyền hạn mới được phép vào.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Only those with permission can enter this area: Chỉ những người được phép mới được vào khu vực này
=> Phù hợp
- B. This area is for emergency evacuation only: Khu vực này chỉ dành cho sơ tán khẩn cấp (Biển báo không đề cập đến việc sơ tán khẩn cấp.)
- C. Entry is allowed if no staff is present: Được phép vào nếu không có nhân viên (Biển báo cấm vào, không phụ thuộc vào sự hiện diện của nhân viên.)
- D. Visitors must complete a security check to enter: Du khách phải hoàn tất kiểm tra an ninh để vào (Biển báo không đề cập đến kiểm tra an ninh.)

Đáp án: A

17. A

Phương pháp giải:

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + PII + since + S + V(quá khứ đơn)

Lời giải chi tiết:

Với cấu trúc thì hiện tại hoàn thành, ta có động từ sau since là thì quá khứ đơn => Chọn “moved”

Câu hoàn chỉnh:

It has been a few months since I **moved** to the city for university, and I wanted to share my thoughts about life here.

Tạm dịch:

Đã vài tháng kể từ khi con chuyển lên thành phố học đại học, và con muốn chia sẻ suy nghĩ của mình về cuộc sống nơi đây.

Đáp án: A

18. B

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.
 - Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.
- Từ khóa: People are always in a hurry (Mọi người lúc nào cũng vội vã), cần tìm tính từ bổ nghĩa cho streets dựa vào thông tin này.

Lời giải chi tiết:

- A. calm (adj): yên tĩnh
- B. crowded (adj): đông đúc
- C. narrow (adj): hẹp

D. fast (adj): nhanh

Câu hoàn chỉnh: People are always in a hurry, and the streets are crowded day and night.

Tạm dịch: Mọi người lúc nào cũng vội vã, và đường phố thì đông đúc cả ngày lẫn đêm.

Đáp án: B

19. C

Phương pháp giải:

Dịch câu: Có rất nhiều cửa hàng, nhà hàng và lựa chọn giải trí, điều này rất thú vị, _____ đôi khi con nhớ sự yên tĩnh và không khí trong lành của vùng quê.

=> 2 vế chỉ sự đối lập

Lời giải chi tiết:

A. although: mặc dù => không hợp về nghĩa

B. so: vì vậy => không hợp về nghĩa

C. however: tuy nhiên => không phù hợp vì sau “however” là dấu phẩy

D. but: nhưng => phù hợp

Câu hoàn chỉnh: There are so many shops, restaurants, and entertainment options, which is exciting, but sometimes I miss the quiet and fresh air of the countryside.

Tạm dịch: Có rất nhiều cửa hàng, nhà hàng và lựa chọn giải trí, điều này rất thú vị, nhưng đôi khi con nhớ sự yên tĩnh và không khí trong lành của vùng quê.

Đáp án: C

20. A

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. way (n): cách thức

B. path (n): con đường nhỏ

C. road (n): con đường lớn

D. method (n): phương pháp

Ta có: way of living: lối sống

Câu hoàn chỉnh: I miss the green fields, the familiar faces, and the simple way of living.

Tạm dịch: Con nhớ những cánh đồng xanh, những gương mặt quen thuộc và lối sống đơn giản.

Đáp án: A

21. C

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.

- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Lời giải chi tiết:

- A. potentials (n): tiềm năng
- B. effects (n): tác động
- C. benefits (n): lợi ích
- D. drawbacks (n): hạn chế

Câu sau liệt kê một số lợi ích của việc sống ở thành phố => Chọn benefits

Câu hoàn chỉnh: However, living in the city also has its benefits.

Tạm dịch: Tuy nhiên, sống ở thành phố cũng có những lợi ích của nó.

Đáp án: C

22. A

Phương pháp giải:

- Đây là dạng bài điền từ vựng.
- Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu: Giao thông công cộng _____ việc đi lại dễ dàng, và con có cơ hội tiếp cận nền giáo dục và việc làm tốt hơn.

Lời giải chi tiết:

- A. makes: khiến cho
- B. takes: lấy
- C. puts: đặt vào
- D. gets: đưa đến

Cấu trúc: take it easy: thoải mái => Không hợp nghĩa

make + N + adj: khiến cho ... trở nên ... => phù hợp nghĩa của câu: make it easy: khiến nó trở nên dễ dàng

Câu hoàn chỉnh:

Public transport makes it easy to get around, and I have access to better education and job opportunities.

Tạm dịch:

Giao thông công cộng giúp việc đi lại dễ dàng, và con có cơ hội tiếp cận nền giáo dục và việc làm tốt hơn.

Đáp án: A

Dịch bài đọc:

Bố mẹ thân mến,

Con hy vọng bố mẹ vẫn khỏe. Con đã chuyển lên thành phố học đại học được vài tháng rồi, và con muốn chia sẻ những suy nghĩ của mình về cuộc sống ở đây.

Cuộc sống ở thành phố rất khác so với quê nhà của chúng ta. Mọi thứ đều diễn ra nhanh chóng. Mọi người luôn vội vã, và đường phố đông đúc cả ngày lẫn đêm. Có rất nhiều cửa hàng, nhà hàng và lựa chọn giải trí, điều này rất thú vị, nhưng đôi khi con nhớ sự yên tĩnh và không khí trong lành của vùng quê. Ở nhà, cuộc sống cảm thấy chậm rãi và yên bình hơn. Con nhớ những cánh đồng xanh, những gương mặt thân quen và cách sống giản dị.

Tuy nhiên, sống ở thành phố cũng có những lợi ích của nó. Phương tiện giao thông công cộng làm cho việc đi lại trở nên dễ dàng, và con có cơ hội tiếp cận với nền giáo dục và cơ hội việc làm tốt hơn. Tuy nhiên, con đôi khi cảm thấy nhớ nhà và nhớ những bữa ăn gia đình của chúng ta.

Mọi thứ ở nhà thế nào rồi ạ? Con rất nóng lòng muốn về thăm sớm.

Yêu bố mẹ,

Lily

23. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: alone without collaboration

Tìm kiếm thông tin liên quan trong bài đọc.

Lời giải chi tiết:

Teachers must create lesson plans **alone** without collaboration. (Giáo viên phải tự lập giáo án mà không có sự hợp tác.)

Thông tin: Work **with other teachers** to create interesting lessons.

Tạm dịch: Làm việc với các giáo viên khác để tạo ra những bài học thú vị.

Đáp án: F

24. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: "must have a TEFL or TESOL certificate"

Kiểm tra thông tin trong phần yêu cầu công việc.

Lời giải chi tiết:

All applicants **must** have a TEFL or TESOL certificate.

(Tất cả ứng viên bắt buộc phải có chứng chỉ TEFL hoặc TESOL.)

Thông tin: A TEFL or TESOL certificate (preferred, but **not required**).

Tạm dịch: Chứng chỉ TEFL hoặc TESOL (ưu tiên nhưng không bắt buộc).

Đáp án: F

25. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: at least 30 hours a week

Tìm thông tin về thời gian làm việc

Lời giải chi tiết:

The position requires teachers to work for at **least 30 hours** a week.

(Vị trí này yêu cầu giáo viên phải làm việc ít nhất 30 giờ một tuần.)

Thông tin: Hours: **20-25 hours** per week, including some evenings

Tạm dịch: Giờ làm việc: 20-25 giờ mỗi tuần, bao gồm một số buổi tối

Đáp án: F

26. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: send a lesson plan along with their CV and cover letter

Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đưa ra kết luận đúng/sai.

Lời giải chi tiết:

Applicants are expected to send a lesson plan along with their CV and cover letter.

(Người nộp đơn phải gửi kế hoạch bài học cùng với CV và thư xin việc.)

Thông tin: Please send your CV, cover letter, and a lesson plan to careers@brightfuture.edu.vn.

Tạm dịch: Vui lòng gửi CV, thư xin việc và giáo án tới careers@brightfuture.edu.vn.

Đáp án: T

27. B

Phương pháp giải:

Từ khóa: should have (nên có) => Tìm thông tin ở phần yêu cầu công việc

Lời giải chi tiết:

According to the job advertisement, applicants should have _____.

(Theo quảng cáo việc làm, ứng viên phải có _____.)

- A. a minimum of two years of teaching experience: ít nhất hai năm kinh nghiệm giảng dạy
- B. the ability to teach both online and offline: khả năng giảng dạy cả trực tuyến và ngoại tuyến
- C. a Master's degree in English or Education: bằng Thạc sĩ tiếng Anh hoặc Giáo dục
- D. prior experience working at Bright Future Language Center: kinh nghiệm làm việc trước đây tại Trung tâm Ngôn ngữ Bright Future

Thông tin: Ability to teach both in-person and online.

Tạm dịch: Khả năng giảng dạy cả trực tiếp và trực tuyến.

Đáp án: B

28. C

Phương pháp giải:

Dịch từng đáp án xem có phù hợp với thông tin của bài không.

Lời giải chi tiết:

Nội dung nào sau đây KHÔNG được đề cập trong quảng cáo việc làm?

- A. The number of teaching hours required per week: Số giờ giảng dạy bắt buộc mỗi tuần
- B. The deadline for applications: Thời hạn nộp đơn
- C. The specific salary amount for the position: Mức lương cụ thể cho vị trí này
- D. The requirement for strong communication skills: Yêu cầu về kỹ năng giao tiếp tốt

Thông tin:

- Hours: 20–25 hours per week. → A được đề cập.
- Application Deadline: May 30th, 2025. → B được đề cập.

- Salary: Based on experience and qualifications. → C không đề cập.
- Good communication and classroom management skills. → D được đề cập.

Tạm dịch:

- Giờ làm việc: 20–25 giờ mỗi tuần.
- Hạn nộp hồ sơ: 30/05/2025.
- Mức lương: Dựa trên kinh nghiệm và năng lực.
- Kỹ năng giao tiếp và quản lý lớp học tốt.

Đáp án: C

Dịch bài đọc:

Tham gia cùng chúng tôi với tư cách là Giáo viên tiếng Anh tại Trung tâm Ngôn ngữ Bright Future!

Tại sao nên làm việc với chúng tôi?

Tại Trung tâm Ngôn ngữ Bright Future, chúng tôi đang tìm kiếm những giáo viên tiếng Anh nhiệt tình và giàu kinh nghiệm để giúp học sinh cải thiện kỹ năng tiếng Anh của mình. Hãy tham gia cùng chúng tôi và trở thành một phần của nhóm coi trọng giáo dục và sự sáng tạo.

Trách nhiệm công việc:

- ✓ Chuẩn bị và giảng dạy các bài học thú vị và hấp dẫn.
- ✓ Sử dụng các hoạt động tương tác để giúp học sinh học tập.
- ✓ Đánh giá tiến trình của học sinh và đưa ra phản hồi hữu ích.
- ✓ Làm việc với các giáo viên khác để tạo ra các kế hoạch bài học thú vị.

Yêu cầu công việc:

- ✓ Bằng Cử nhân tiếng Anh, Giáo dục hoặc lĩnh vực liên quan.
- ✓ Chứng chỉ TEFL hoặc TESOL (ưu tiên, nhưng không bắt buộc).
- ✓ Có ít nhất 1 năm kinh nghiệm giảng dạy.
- ✓ Kỹ năng giao tiếp và quản lý lớp học tốt.
- ✓ Khả năng giảng dạy cả trực tiếp và trực tuyến.

Chi tiết công việc:

- ✓ Địa điểm: Trung tâm ngoại ngữ Bright Future, Hà Nội
- ✓ Giờ làm việc: 20–25 giờ mỗi tuần, bao gồm một số buổi tối
- ✓ Mức lương: Dựa trên kinh nghiệm và trình độ
- ✓ Hạn nộp hồ sơ: 30 tháng 5 năm 2025

Cách nộp hồ sơ:

Vui lòng gửi CV, thư xin việc và giáo án đến careers@brightfuture.edu.vn.

Để biết thêm chi tiết, hãy gọi cho chúng tôi theo số 0123-456-789.

29. encouragement

Phương pháp giải:

Ta có offer + N: cho, cung cấp...

Ngoài ra, ta thấy _____ and support => Chỗ trống cần danh từ

Lời giải chi tiết:

encourage (v): động viên, khuyến khích

encouragement (n): sự động viên, khuyến khích

=> My parents are everything to me. They always offer **encouragement** and support whenever I need them.

Tạm dịch: Bố mẹ tôi là tất cả đối với tôi. Họ luôn động viên và hỗ trợ tôi bất cứ khi nào tôi cần.

Đáp án: encouragement

30. production**Phương pháp giải:**

Ta thấy the _____ of => Chỗ trống cần danh từ

Lời giải chi tiết:

produce (v): sản xuất

product (n): sản phẩm => Không phù hợp về nghĩa của câu

production (n): sự sản xuất, quá trình sản xuất => Phù hợp

=> During our visit to the village, we learned about the **production** of some handmade crafts by local villagers.

Tạm dịch: Trong chuyến thăm làng, chúng tôi đã tìm hiểu về quá trình sản xuất một số sản phẩm thủ công của người dân địa phương.

Đáp án: production

31. entertaining**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ loại

Ta có make + N + adj: khiến ... như thế nào => Chỗ trống cần 1 tính từ

Lời giải chi tiết:

entertain (v): giải trí

entertaining (adj): mang tính giải trí, thú vị

entertained (adj): vui, được giải trí

Ta thấy entertained chỉ cảm xúc, không phù hợp, còn entertaining chỉ tính chất, phù hợp vì cần tính từ bổ nghĩa cho the concert

=> The lively dance and music made the concert highly **entertaining** for everyone.

Tạm dịch: Vũ điệu và âm nhạc sôi động làm cho buổi hòa nhạc trở nên rất thú vị đối với mọi người.

Đáp án: entertaining

32. illiteracy

Phương pháp giải:

Sau "rates of" => cần một danh từ

Lời giải chi tiết:

literate (adj): biết đọc, biết viết

literacy (adj): khả năng đọc và viết

illiteracy (n): sự mù chữ

=> Poverty contributes to high rates of **illiteracy** in some communities.

Tạm dịch: Nghèo đói góp phần vào tỷ lệ mù chữ cao ở một số cộng đồng.

Đáp án: illiteracy

33. flexible**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ loại

Ta có cụm danh từ: a(n) _____ mindset

=> Chỗ trống cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ mindset

Lời giải chi tiết:

flexibility (n): sự linh hoạt

flexible (adj): linh hoạt

=> The manager requires a(n) **flexible** mindset and approach to challenges.

Tạm dịch: Người quản lý yêu cầu một tư duy và phương pháp linh hoạt trong việc đối mặt với thử thách.

Đáp án: flexible

34. recognize/ recognise**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ loại

Ta có cấu trúc: It is adj + to V => Chỗ trống cần một động từ nguyên thể.

Lời giải chi tiết:

recognition (n): sự công nhận

recognize/ recognise (v): công nhận

=> It is necessary to **recognize/ recognise** and appreciate people for their contributions.

Tạm dịch: Cần phải công nhận và trân trọng mọi người vì những đóng góp của họ.

Đáp án: recognize/ recognise

35. hearts and minds**Phương pháp giải:**

Cụm từ đi với "mind":

- the conscious/subconscious mind: *tâm trí có ý thức/tiềm thức*

- thoughts running through my mind: *những suy nghĩ chạy qua đầu tôi*

- in his mind: *trong tâm trí anh ấy*

- in most people's minds: *trong tâm trí của hầu hết mọi người*
- a disturbed state of mind: *một trạng thái tâm trí bất ổn*
- peace of mind: *sự yên tâm*
- win the hearts and minds: *giành được trái tim và tâm trí*
- in mind and body: *trong tâm trí và cơ thể*

Lời giải chi tiết:

Ta thấy cụm “won the _____ of” => Chỗ trống cần danh từ

Nhìn vào từ điển ta có: win the hearts and minds: *giành được trái tim và tâm trí*

=> Điền “hearts and minds”

Câu hoàn chỉnh: The heartfelt story of kindness won the hearts and minds of the audience, inspiring them with its message of compassion.

Tạm dịch: Câu chuyện chân thành về lòng tốt đã chiếm được trái tim và khối óc của khán giả, truyền cảm hứng cho họ bằng thông điệp về lòng trắc ẩn.

Đáp án: hearts and minds

36. state of mind

Phương pháp giải:

Cụm từ đi với "mind":

- the conscious/subconscious mind: *tâm trí có ý thức/tiềm thức*
- thoughts running through my mind: *những suy nghĩ chạy qua đầu tôi*
- in his mind: *trong tâm trí anh ấy*
- in most people's minds: *trong tâm trí của hầu hết mọi người*
- a disturbed state of mind: *một trạng thái tâm trí bất ổn*
- peace of mind: *sự yên tâm*
- win the hearts and minds: *giành được trái tim và tâm trí*
- in mind and body: *trong tâm trí và cơ thể*

Lời giải chi tiết:

Ta thấy cụm “a fresh _____” => Chỗ trống cần danh từ

Nhìn vào từ điển ta có: state of mind: *trạng thái tâm trí phù hợp về nghĩa*

=> Điền “state of mind”

Câu hoàn chỉnh: Traveling to new places and meeting different people gives me a fresh state of mind, full of excitement and new ideas.

Tạm dịch: Việc đi đến những nơi mới và gặp gỡ nhiều người khác nhau mang lại cho tôi trạng thái tinh thần tươi mới, tràn đầy hứng khởi và ý tưởng mới.

Đáp án: state of mind

37.

Phương pháp giải:

Cấu trúc câu đề nghị:

Why don't we + V-nguyên thể? = How about + V-ing ...?

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: Why don't we go on a road trip to the countryside next month?

⇒ How about **going on a road trip to the countryside next month**?

Tạm dịch: Tại sao chúng ta không đi du lịch đường bộ đến nông thôn vào tháng tới?

= Bạn nghĩ sao về chuyến đi đường về vùng nông thôn vào tháng tới?

Đáp án: going on a road trip to the countryside next month

38.

Phương pháp giải:

Cấu trúc câu với chủ ngữ giả:

S + find + it + adj + to V = It was + tính từ + for + O + to V

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: David found it challenging to learn how to play the guitar.

⇒ It was **challenging for David to learn how to play the guitar**.

Tạm dịch: David thấy việc học chơi guitar là một thử thách.

= Việc học chơi guitar là thử thách đối với David.

Đáp án: challenging for David to learn how to play the guitar

39.

Phương pháp giải:

Cách câu trực tiếp sang câu tường thuật:

"Wh- word + S + trợ động từ/động từ khuyết thiếu + V ...?" S + asked.

=> S + asked + wh-word + S + V (lùi thì so với câu trực tiếp)

Ngoài ra, nếu cần, thay đổi đại từ và thì của động từ cho phù hợp với ngôi và thời gian trong câu gián tiếp.

Lùi thì: can => could

Đại từ: I => he, my => his

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: "How can I improve my English speaking skills?" asked Tom.

⇒ Tom asked how he could improve his English speaking skills.

Tạm dịch: "Làm sao tôi có thể cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh của mình?" Tom hỏi.

= Tom hỏi làm thế nào để cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh của mình.

Đáp án: how he could improve his English speaking skills

40.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Câu điều kiện loại 1 diễn tả hành động có thể xảy ra ở hiện tại/tương lai.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V, S + will + V

Câu gốc: Get up early to exercise every day, and your health will be better.

⇒ If you get up early to exercise every day, your health will be better.

Tạm dịch: Hãy dậy sớm tập thể dục mỗi ngày, sức khỏe của bạn sẽ tốt hơn.

= Nếu bạn tập thể dục đều đặn vào buổi sáng, sức khỏe của bạn sẽ cải thiện.

Đáp án: get up early to exercise every day, your health will be better